



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 50

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	acknowledge	/ə'knɒlɪdʒ/	v	thừa nhận <i>She refused to acknowledge her mistake, which made the situation even more complicated.</i> <i>Cô ấy từ chối thừa nhận lỗi của mình, điều này khiến tình hình trở nên phức tạp hơn.</i>
2	allocate	/'æləkeɪt/	v	phân bổ <i>The government plans to allocate more resources to improve public healthcare services.</i> <i>Chính phủ dự định phân bổ thêm nguồn lực để cải thiện dịch vụ y tế công cộng.</i>
3	ancestral	/æn'sestrəl/	a	thuộc tổ tiên <i>The community continues to preserve its ancestral traditions and cultural practices.</i> <i>Cộng đồng vẫn tiếp tục gìn giữ các truyền thống và tập quán văn hóa của tổ tiên.</i>

4	animate	/ˈænimet/	v	làm cho sống động <i>The filmmaker used advanced technology to animate historical events vividly.</i> Nhà làm phim đã sử dụng công nghệ tiên tiến để làm sống động các sự kiện lịch sử.
5	asset	/ˈæset/	n	tài sản <i>Human capital is considered a valuable asset for any organization.</i> Nguồn nhân lực được coi là một tài sản quý giá đối với bất kỳ tổ chức nào.
6	consciousness	/ˈkɒnʃəsnəs/	n	ý thức <i>Environmental awareness can raise people's consciousness about sustainability issues.</i> Nhận thức về môi trường có thể nâng cao ý thức của mọi người về các vấn đề bền vững.
7	corporation	/ˌkɔːpə'reɪʃn/	n	tập đoàn <i>A multinational corporation operates across different countries and markets worldwide.</i> Một tập đoàn đa quốc gia hoạt động trên nhiều quốc gia và thị trường trên toàn thế giới.
8	cultivation	/ˌkʌltɪ'veɪʃn/	n	sự canh tác <i>The cultivation of crops requires careful planning and suitable environmental conditions.</i> Việc canh tác cây trồng đòi hỏi sự lên kế hoạch cẩn thận và điều kiện môi trường phù hợp.

9	deep-seated	/ˌdiːp 'siːtɪd/	a	ăn sâu bén rễ <i>Deep-seated cultural beliefs can influence people's behavior and decision-making.</i> Những niềm tin văn hóa ăn sâu bén rễ có thể ảnh hưởng đến hành vi và quyết định của con người.
10	endeavor	/ɪn'devə(r)/	n	nỗ lực <i>Launching a successful startup is a challenging endeavor that requires determination and innovation.</i> Việc khởi nghiệp thành công là một nỗ lực đầy thách thức đòi hỏi sự quyết tâm và sáng tạo.
11	environmentalism	/ɪnˌvaɪrən'mentəlɪzəm/	n	chủ nghĩa bảo vệ môi trường <i>The rise of environmentalism reflects growing concerns about climate change.</i> Sự phát triển của chủ nghĩa bảo vệ môi trường phản ánh mối lo ngại ngày càng tăng về biến đổi khí hậu.
12	indigenous	/ɪn'dɪdʒənəs/	a	bản địa <i>Indigenous communities possess valuable knowledge about sustainable living.</i> Cộng đồng bản địa sở hữu những kiến thức quý giá về lối sống bền vững.
13	irrevocably	/ɪ'revəkəbli/	adv	không thể đảo ngược <i>The decision has irrevocably changed the future of the organization.</i> Quyết định này đã thay đổi tương lai của tổ chức một cách không thể đảo ngược.

14	junction	/ˈdʒʌŋktʃə(r)/	n	thời điểm quan trọng <i>We are at a critical junction where immediate action is required.</i> <i>Chúng ta đang ở một thời điểm quan trọng mà hành động ngay lập tức là cần thiết.</i>
15	legislative	/ˌledʒɪˈsleɪtɪv/	a	thuộc lập pháp <i>The new legislative measures aim to address environmental challenges effectively.</i> <i>Các biện pháp lập pháp mới nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề môi trường.</i>
16	obstacle	/ˈɒbstəkl/	n	trở ngại <i>Lack of funding is a major obstacle to the project's success.</i> <i>Thiếu kinh phí là một trở ngại lớn đối với thành công của dự án.</i>
17	policymaking	/ˈpɒlɪsiˌmeɪkɪŋ/	n	việc hoạch định chính sách <i>Effective policymaking requires collaboration between experts and government officials.</i> <i>Việc hoạch định chính sách hiệu quả đòi hỏi sự hợp tác giữa chuyên gia và quan chức chính phủ.</i>
18	profit-driven	/ˈprɒfɪt ˌdrɪvən/	a	chạy theo lợi nhuận <i>Some profit-driven companies prioritize revenue over environmental responsibility.</i> <i>Một số công ty chạy theo lợi nhuận đặt doanh thu lên trên trách nhiệm môi trường.</i>
19	reside	/rɪˈzeɪd/	v	cư trú <i>Many species reside in protected areas</i>

				to avoid human interference. Nhiều loài sinh sống trong các khu bảo tồn để tránh sự can thiệp của con người.
20	resistance	/rɪ'zɪstəns/	n	sự phản kháng The proposal faced strong resistance from local communities. Đề xuất này đã gặp phải sự phản kháng mạnh mẽ từ cộng đồng địa phương.
21	scarcity	/'skeəsəti/	n	sự khan hiếm Water scarcity is becoming a serious issue in many parts of the world. Tình trạng khan hiếm nước đang trở thành vấn đề nghiêm trọng ở nhiều nơi trên thế giới.
22	sideline	/'saɪdlɪn/	v	gạt ra ngoài lề Innovative ideas are often sidelined in traditional organizations resistant to change. Những ý tưởng đổi mới thường bị gạt ra ngoài lề trong các tổ chức truyền thống không muốn thay đổi.
23	sphere	/sfɪə(r)/	n	lĩnh vực He has expertise in the financial sphere, particularly in investment strategies. Anh ấy có chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là chiến lược đầu tư.
24	sterile	/'steraɪl/	a	vô trùng / khô khan The laboratory environment must remain sterile to prevent contamination. Môi trường phòng thí nghiệm phải luôn vô trùng để tránh nhiễm bẩn.

25	sterility	/stə'riləti/	n	sự vô trùng <i>Maintaining sterility is crucial during medical procedures to ensure patient safety.</i> <i>Việc duy trì sự vô trùng là rất quan trọng trong các thủ thuật y tế để đảm bảo an toàn cho bệnh nhân.</i>
26	stewardship	/'stju:ədʃɪp/	n	sự quản lý có trách nhiệm <i>Environmental stewardship is essential for preserving natural resources for future generations.</i> <i>Việc quản lý môi trường có trách nhiệm là rất quan trọng để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ sau.</i>
27	top-down	/ˌtɒp ˈdaʊn/	a	từ trên xuống <i>A top-down approach may limit creativity by restricting input from lower-level employees.</i> <i>Cách tiếp cận từ trên xuống có thể hạn chế sự sáng tạo bằng cách hạn chế đóng góp từ nhân viên cấp dưới.</i>
28	urgent	/'ɜ:dʒənt/	a	cấp bách <i>There is an urgent need to address climate change before its impacts become irreversible.</i> <i>Cần phải giải quyết biến đổi khí hậu một cách cấp bách trước khi hậu quả trở nên không thể đảo ngược.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be paved with sth	được lát / được tạo nên bởi <i>The road to success is often paved with challenges that test one's determination and resilience.</i>

		Con đường dẫn đến thành công thường được tạo nên bởi những thử thách kiểm tra sự quyết tâm và khả năng kiên cường.
2.	cling to sth	bám víu vào <i>Some people tend to cling to outdated beliefs even when faced with new evidence.</i> Một số người có xu hướng bám víu vào những niềm tin lỗi thời ngay cả khi có bằng chứng mới.
3.	face a watershed moment	đối mặt với bước ngoặt quan trọng <i>The company is about to face a watershed moment that will determine its future direction.</i> Công ty sắp phải đối mặt với một bước ngoặt quan trọng sẽ quyết định hướng đi trong tương lai.
4.	look ahead	nhìn về phía trước <i>As we look ahead, it is important to plan carefully for long-term success.</i> Khi nhìn về phía trước, điều quan trọng là phải lập kế hoạch cẩn thận cho thành công lâu dài.
5.	stem from	bắt nguồn từ <i>Many environmental problems stem from human activities such as deforestation and pollution.</i> Nhiều vấn đề môi trường bắt nguồn từ các hoạt động của con người như phá rừng và ô nhiễm.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	anticipate	/æn'tɪsɪpeɪt/	v	dự đoán trước <i>Researchers anticipate that new teaching methods will improve student engagement.</i> Các nhà nghiên cứu dự đoán rằng các phương pháp giảng dạy mới sẽ cải thiện sự tham gia của học sinh.

2	assumption	/ə'sʌmpʃn/	n	giả định <i>The theory is based on the assumption that children learn languages naturally.</i> <i>Lý thuyết này dựa trên giả định rằng trẻ em học ngôn ngữ một cách tự nhiên.</i>
3	compendium	/kəm'pendiəm/	n	tuyển tập, tập hợp kiến thức <i>The book serves as a compendium of modern educational theories.</i> <i>Cuốn sách đóng vai trò như một tuyển tập các lý thuyết giáo dục hiện đại.</i>
4	contentious	/kən'tenʃəs/	a	gây tranh cãi <i>The new reading strategy has become highly contentious among educators.</i> <i>Chiến lược đọc mới đã trở nên gây tranh cãi mạnh mẽ trong giới giáo dục.</i>
5	contextual	/kən'tekstʃuəl/	a	mang tính bối cảnh <i>Language learning should be approached in a contextual manner.</i> <i>Việc học ngôn ngữ nên được tiếp cận theo cách gắn với bối cảnh.</i>
6	controversial	/ˌkɒntre'vɜːʃl/	a	gây tranh cãi <i>The policy remains controversial despite several revisions.</i> <i>Chính sách này vẫn gây tranh cãi mặc dù đã được sửa đổi nhiều lần.</i>
7	curricula	/kə'ɾɪkjʊlə/	n	chương trình học <i>Modern curricula emphasize critical thinking and creativity.</i> <i>Các chương trình học hiện đại nhấn mạnh tư duy phản biện và sự sáng tạo.</i>
8	decode	/di:'kəʊd/	v	giải mã <i>Children learn to decode words when they begin reading.</i>

				Trẻ em học cách giải mã các từ khi bắt đầu học đọc.
9	doctrine	/'dɒktrɪn/	n	học thuyết <i>The educational doctrine influenced teaching methods for decades.</i> Học thuyết giáo dục này đã ảnh hưởng đến các phương pháp giảng dạy trong nhiều thập kỷ.
10	explicitly	/ɪk'splɪsɪtli/	adv	một cách rõ ràng <i>The instructions were explicitly stated in the manual.</i> Các hướng dẫn đã được nêu rõ ràng trong cuốn sổ tay.
11	fallout	/'fɔːlaʊt/	n	hậu quả <i>The economic fallout from the crisis affected many schools.</i> Hậu quả kinh tế từ cuộc khủng hoảng đã ảnh hưởng đến nhiều trường học.
12	flawed	/flɔːd/	a	có sai sót <i>The study was criticized for using flawed data.</i> Nghiên cứu này bị chỉ trích vì sử dụng dữ liệu có sai sót.
13	gist	/dʒɪst/	n	ý chính <i>He quickly understood the gist of the article.</i> Anh nhanh chóng hiểu được ý chính của bài báo.
14	imploding	/ɪm'pləʊdɪŋ/	a	sụp đổ <i>The company is imploding due to internal conflicts.</i> Công ty đang sụp đổ do những xung đột nội bộ.
15	inadvertently	/,ɪnəd'vɜːtəntli/	adv	vô tình <i>He inadvertently revealed confidential information during the meeting.</i> Anh vô tình tiết lộ thông tin mật trong cuộc họp.

16	innate	/ɪˈneɪt/	a	bẩm sinh <i>Humans have an innate ability to learn language.</i> <i>Con người có khả năng học ngôn ngữ bẩm sinh.</i>
17	lament	/ləˈment/	v	than phiền <i>Teachers were lamenting the lack of educational resources.</i> <i>Các giáo viên đang than phiền về sự thiếu hụt tài nguyên giáo dục.</i>
18	long-held	/ˌlɒŋˈheld/	a	tồn tại lâu dài <i>The reform challenges long-held beliefs about reading instruction.</i> <i>Cải cách này thách thức những niềm tin tồn tại lâu dài về việc dạy đọc.</i>
19	mechanical	/məˈkæniːkl/	a	máy móc <i>The student relied on mechanical memorization rather than understanding.</i> <i>Học sinh dựa vào việc ghi nhớ máy móc thay vì hiểu bài.</i>
20	memorization	/ˌmeməraɪˈzeɪʃn/	n	sự ghi nhớ máy móc <i>Excessive memorization may hinder deeper understanding.</i> <i>Việc ghi nhớ máy móc quá mức có thể cản trở sự hiểu biết sâu hơn.</i>
21	methodology	/ˌmeθəˈdɒlədʒi/	n	phương pháp luận <i>The research methodology must be clearly explained in academic papers.</i> <i>Phương pháp luận nghiên cứu phải được giải thích rõ ràng trong các bài báo học thuật.</i>
22	meticulously	/məˈtɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ <i>The scientist meticulously recorded every step of the experiment.</i> <i>Nhà khoa học đã ghi chép tỉ mỉ từng bước của thí nghiệm.</i>

23	neurological	/ˌnjuərəˈlɒdʒɪkl/	a	thuộc thần kinh học <i>Learning involves complex neurological processes in the brain.</i> Việc học liên quan đến các quá trình thần kinh học phức tạp trong não.
24	neuroscience	/ˌnjuərəʊsaɪəns/	n	khoa học thần kinh <i>Neuroscience has contributed greatly to understanding how people learn.</i> Khoa học thần kinh đã đóng góp lớn vào việc hiểu cách con người học.
25	outcome	/ˈaʊtkʌm/	n	kết quả <i>The final outcome of the experiment surprised the researchers.</i> Kết quả cuối cùng của thí nghiệm đã khiến các nhà nghiên cứu bất ngờ.
26	overhaul	/ˌəʊvəˈhoʊl/	v	cải tổ toàn diện <i>The government decided to overhaul the education system.</i> Chính phủ quyết định cải tổ toàn diện hệ thống giáo dục.
27	phoneme	/ˈfəʊniːm/	n	âm vị <i>A phoneme is the smallest unit of sound in a language.</i> Một âm vị là đơn vị âm thanh nhỏ nhất trong một ngôn ngữ.
28	phonics-aligned	/ˈfəʊnɪks əˈlaɪnd/	a	phù hợp với phương pháp phonics <i>The program uses phonics-aligned materials to teach reading.</i> Chương trình sử dụng các tài liệu phù hợp với phương pháp phonics để dạy đọc.
29	proponent	/prəˈpəʊnənt/	n	người ủng hộ <i>Many proponents believe that the method improves literacy rates.</i>

				Nhiều người ủng hộ tin rằng phương pháp này cải thiện tỷ lệ biết chữ.
30	repudiate	/rɪ'pjuːdiət/	v	bác bỏ <i>Several scholars repudiated the outdated theory.</i> <i>Một số học giả đã bác bỏ lý thuyết lỗi thời đó.</i>
31	seasoned	/'siːzənd/	a	dày dạn kinh nghiệm <i>A seasoned teacher can manage classroom challenges effectively.</i> <i>Một giáo viên dày dạn kinh nghiệm có thể xử lý các thách thức trong lớp học một cách hiệu quả.</i>
32	sequential	/sɪ'kwɛnʃl/	a	theo trình tự <i>The lessons are arranged in a sequential order.</i> <i>Các bài học được sắp xếp theo trình tự.</i>
33	skim	/skim/	v	đọc lướt <i>Students often skim articles to get the main idea quickly.</i> <i>Sinh viên thường đọc lướt các bài báo để nắm ý chính nhanh chóng.</i>
34	systematic	/sɪstə'mætɪk/	a	có hệ thống <i>A systematic approach helps students understand complex topics.</i> <i>Một cách tiếp cận có hệ thống giúp học sinh hiểu các chủ đề phức tạp.</i>
35	transition	/træn'zɪʃn/	n	sự chuyển đổi <i>The transition from primary to secondary school can be challenging.</i> <i>Sự chuyển đổi từ tiểu học sang trung học có thể là một thử thách.</i>
36	veteran	/'vetərən/	n/a	người kỳ cựu, cựu chiến binh/kỳ cựu, giàu kinh nghiệm <i>The veteran teacher shared valuable teaching strategies with younger colleagues.</i>

				Người giáo viên kỳ cựu đã chia sẻ những chiến lược giảng dạy quý giá với các đồng nghiệp trẻ.
--	--	--	--	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be opposed to sth	phản đối điều gì <i>Many educators are opposed to excessive standardized testing in schools.</i> Nhiều nhà giáo dục phản đối việc kiểm tra tiêu chuẩn hóa quá mức trong trường học.
2.	deprive sb of sth	tước đoạt ai cái gì <i>Lack of educational resources can deprive students of valuable learning opportunities.</i> Việc thiếu nguồn lực giáo dục có thể tước đi của học sinh những cơ hội học tập quý giá.
3.	divert attention from sth	làm sao nhãng sự chú ý khỏi điều gì <i>Social media often diverts attention from important academic tasks.</i> Mạng xã hội thường làm sao nhãng sự chú ý khỏi những nhiệm vụ học tập quan trọng.
4.	stem from	bắt nguồn từ <i>Many social inequalities stem from differences in access to education.</i> Nhiều bất bình đẳng xã hội bắt nguồn từ sự khác biệt trong việc tiếp cận giáo dục.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	Amid (prep)	C1	/ə'mɪd/	Giữa bối cảnh in the middle of or surrounded by. Synonym: among
2	A growing wave of (phrase)		/ə 'grəʊɪŋ weɪv ɒv/	Một làn sóng ngày càng tăng của wave: "a larger than usual number of events of a similar type happening at or around the same time."
3	Delivers a stark assessment (v phr)		/dɪ'livəz ə stɑ:k ə'sesmənt/	Đưa ra một đánh giá thẳng thắn/khắc nghiệt

				deliver: "to give, direct, or aim something." stark: "empty, simple, or obvious, especially without decoration or anything that is not necessary." assessment: "the act of judging or deciding the amount, value, quality, or importance of something, or the judgment or decision that is made."
4	Surge (n)	C1	/sɜːdʒ/	Sự gia tăng đột ngột a sudden and great increase.
5	Performative (adj)		/pə'fɔːmətɪv/	Mang tính trình diễn (chỉ để làm màu, không thực chất) done for show or to meet expectations, rather than being sincere or achieving a practical result.
6	Requisite (adj)	C1	/'rekwəzɪt/	Cần thiết, thiết yếu necessary or needed for a particular purpose. Synonyms: necessary, needed, needful.
7	Genuine climate action (adj + n + n)		/'dʒenjuɪn 'klaɪmət 'ækʃn/	Hành động vì khí hậu thực chất genuine: "If something is genuine, it is real and exactly what it appears to be." action: "the process of doing something, especially when dealing with a problem or difficulty."
8	Analysis (n)	B2	/ə'neɪləsɪs/	Sự phân tích the process of studying or examining something in detail, in order to discover more about it.
9	Consortium (n)		/kən'sɔːtiəm/	Tổ hợp, liên minh (nghiên cứu, kinh doanh)

				an organization of several businesses or banks joining together as a group for a shared purpose.
10	Pledges (n)		/pledʒɪz/	Những cam kết a serious or formal promise, especially one to give money or to be a friend, or something that you give as a sign that you will keep a promise.
11	Render (v)	C2	/'rendər/	Khiến cho, làm cho to cause someone or something to be in a particular state. Cấu trúc: render sb/sth + adj. (e.g., render them meaningless)
12	Pervasive (adj)		/pə'veɪsɪv/	Lan tỏa, tràn lan present or noticeable in every part of a thing or place.
13	Encompasses (v)		/ɪn'kʌmpəsɪz/	Bao gồm, bao hàm to include different types of things. Synonyms: cover, embrace
14	Combustion (n)		/kəm'bʌstʃən/	Sự đốt cháy the process of burning.
15	Account for (phr v)		/ə'kaʊnt fɔːr/	Chiếm (tỷ lệ) to form part of a total.
16	Disregard (v)	C1	/ˌdɪsrɪ'ɡɑːd/	Phớt lờ, không đếm xỉa đến to ignore something.
17	Transparency (n)		/træns'pærənsi/	Sự minh bạch the quality of being done in an open way without secrets. Ex: We want more transparency in government.
18	Fail to present (v phr)		/feɪl tuː prɪ'zent/	Không trình bày được fail to do sth: "to not do what is expected, needed, or promised."

				present: "to give, provide, or make something known."
19	Negating (v)	C1	/ni'geɪtɪŋ/	Vô hiệu hóa, phủ nhận to cause something to have no effect.
20	Accountability (n)	C1	/əˌkaʊntə'bɪləti/	Trách nhiệm giải trình the fact of being responsible for what you do and able to give a satisfactory reason for it, or the degree to which this happens.
21	Glaring (adj)	C1	/'gleəriŋ/	Rõ ràng, rành rành (lỗi sai) (of something bad) very obvious.
22	Omission (n)		/əʊ'mɪʃn/	Sự bỏ sót the act of not including something or someone that should have been included.
23	Significant shortcomings (adj + n)		/sɪɡ'nɪfɪkənt 'ʃɔːtkʌmɪŋz/	Những thiếu sót đáng kể significant: "important or noticeable." shortcoming: "a fault or a failure to reach a particular standard."
24	Procrastination (n)		/prəˌkræstɪ'neɪʃn/	Sự trì hoãn the act of delaying something that must be done, often because it is unpleasant or boring.
25	Contradiction (n)	C2	/ˌkɒntrə'dɪkʃn/	Sự mâu thuẫn the fact of something being the complete opposite of something else or very different from something else, so that one of them must be wrong.
26	Stringent (adj)	C1	/'strɪndʒənt/	Nghiêm ngặt having a very severe effect, or being extremely limiting because of rules.
27	Greenwashing (n)		/'ɡriːnwɒʃɪŋ/	Tẩy xanh (hành vi PR giả tạo về bảo vệ môi trường)

				behaviour or activities that make people believe that a company is doing more to protect the environment than it really is.
28	Credibility gap (n)	C1	/ˌkredəˈbɪləti ɡæp/	Khoảng trống tín nhiệm (giữa lời nói và thực tế) a difference between what a person or organization says they will do and what they actually do.
29	Rhetoric (n)		/ˈretərɪk/	Lời lẽ khoa trương, hùng biện (nhưng sáo rỗng) speech or writing intended to be effective and influence people. (often with the connotation of being insincere)
30	Entities (n)		/ˈentətɪz/	Các thực thể something that exists apart from other things, having its own independent existence.
31	Journal (n)	B2	/ˈdʒɜːnl/	Tạp chí a serious magazine or newspaper that is published regularly about a particular subject.
32	Roughly (adv)	B2	/ˈrʌfli/	Khoảng, xấp xỉ approximately.
33	Deemed (v)	C2	/diːmd/	Được cho là, bị coi là to consider or judge something in a particular way.
34	Unachievable (adj)		/ˌʌnəˈtʃiːvəbl/	Không thể đạt được not able to be achieved.
35	Concrete actions (adj + n)		/ˈkɒŋkriːt ˈækʃnz/	Những hành động cụ thể concrete: "clear and certain, or real and existing in a form that can be seen or felt."

				action: "the process of doing something, especially when dealing with a problem or difficulty."
36	Decarbonization (n)		/diː,kɑːbənaɪ'zeɪʃn/	Sự khử cacbon the process of removing or reducing the amount of carbon, especially carbon dioxide, sent into the atmosphere.
37	Casts serious doubt on (v phr)		/kɑːsts 'sɪəriəs daʊt ɒn/	Gieo rắc nghi ngờ nghiêm trọng về cast doubt on sth: "to make people feel less certain about something."
38	Commitments (n)		/kə'mɪtmənts/	Những cam kết a promise or firm decision to do something.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
29	autism	/ˈɔːtɪzəm/	n	tự kỷ <i>Early intervention can greatly support children with autism in developing communication skills.</i> <i>Cán thiệp sớm có thể hỗ trợ rất nhiều cho trẻ tự kỷ trong việc phát triển kỹ năng giao tiếp.</i>
30	autistic	/ɔː'tɪstɪk/	a	thuộc tự kỷ <i>The school provides specialized programs for autistic students to help them learn effectively.</i> <i>Trường cung cấp các chương trình chuyên biệt cho học sinh tự kỷ để giúp họ học tập hiệu quả.</i>
31	bargain	/'baːɡɪn/	n	món hời <i>She managed to buy a high-quality</i>

				jacket at a bargain price during the sale. Cô ấy đã mua được một chiếc áo khoác chất lượng cao với giá hời trong đợt giảm giá.
32	carpooling	/'kɑ:pʊ:lɪŋ/	n	đi chung xe Many employees prefer carpooling to reduce travel costs and environmental impact. Nhiều nhân viên thích đi chung xe để giảm chi phí đi lại và tác động môi trường.
33	coding	/'kəʊdɪŋ/	n	lập trình Learning coding has become an essential skill in the modern job market. Học lập trình đã trở thành một kỹ năng thiết yếu trong thị trường lao động hiện đại.
34	compact	/'kɒmpækt/	a	nhỏ gọn The device has a compact design, making it easy to carry around. Thiết bị có thiết kế nhỏ gọn, giúp dễ dàng mang theo.
35	dividend	/'dɪvɪdend/	n	cổ tức Investors received a substantial dividend at the end of the fiscal year. Các nhà đầu tư nhận được khoản cổ tức đáng kể vào cuối năm tài chính.
36	employ	/ɪm'plɔɪ/	v	tuyển dụng The company plans to employ more staff to expand its operations.

				Công ty dự định tuyển dụng thêm nhân viên để mở rộng hoạt động.
37	employable	/ɪm'plɔɪəbl/	a	có khả năng được tuyển dụng <i>Developing practical skills makes graduates more employable in competitive markets.</i> Phát triển kỹ năng thực tế giúp sinh viên dễ được tuyển dụng hơn trên thị trường cạnh tranh.
38	employed	/ɪm'plɔɪd/	a	có việc làm <i>He has been employed at the firm for over five years and has gained valuable experience.</i> Anh ấy đã làm việc tại công ty hơn năm năm và tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý giá.
	unemployed	/ˌʌnɪm'plɔɪd/	a	thất nghiệp <i>Many people became unemployed during the economic downturn.</i> Nhiều người trở nên thất nghiệp trong thời kỳ suy thoái kinh tế.
39	employment	/ɪm'plɔɪmənt/	n	việc làm <i>The government is focusing on creating more employment opportunities for young people.</i> Chính phủ đang tập trung tạo thêm cơ hội việc làm cho giới trẻ.
40	endeavor	/ɪn'devə(r)/	n	nỗ lực <i>Starting a business requires a great deal of effort and strategic endeavor.</i> Khởi nghiệp đòi hỏi rất nhiều nỗ lực và sự cố gắng có chiến lược.

41	exclusive	/ɪk'skluːsɪv/	a	độc quyền <i>The club offers exclusive benefits to its premium members.</i> Câu lạc bộ cung cấp những quyền lợi độc quyền cho các thành viên cao cấp.
42	exhilarating	/ɪg'zɪləreɪtɪŋ/	a	phấn khích <i>The roller coaster ride was an exhilarating experience for everyone.</i> Trò tàu lượn siêu tốc là một trải nghiệm đầy phấn khích đối với mọi người.
43	genuinely	/'dʒenjuɪnli/	adv	thực sự <i>She is genuinely interested in helping others succeed in their careers.</i> Cô ấy thực sự quan tâm đến việc giúp người khác thành công trong sự nghiệp.
44	government-issued	/'gʌvənmənt 'ɪʃuːd/	a	do chính phủ cấp <i>Citizens are required to carry government-issued identification at all times.</i> Công dân được yêu cầu mang theo giấy tờ tùy thân do chính phủ cấp mọi lúc.
45	grindstone	/'graɪndstəʊn/	n	đá mài (ẩn dụ: làm việc chăm chỉ) <i>He returned to the grindstone after a short break to finish his project.</i> Anh ấy quay lại làm việc chăm chỉ sau một thời gian nghỉ ngắn để hoàn thành dự án.
46	hectic	/'hektɪk/	a	bận rộn / hối hả <i>Her schedule is incredibly hectic, leaving little time for rest.</i> Lịch trình của cô ấy vô cùng bận rộn, hầu như không có thời gian nghỉ ngơi.

47	inedible	/ɪn'edəbl/	a	không ăn được <i>The food became inedible after being left out in the sun for too long.</i> <i>Thức ăn trở nên không ăn được sau khi để ngoài nắng quá lâu.</i>
48	job title	/'dʒɒb ˌtaɪtl/	np	chức danh công việc <i>His job title reflects his senior position within the organization.</i> <i>Chức danh công việc của anh ấy phản ánh vị trí cấp cao trong tổ chức.</i>
49	mobility	/məʊ'biləti/	n	khả năng di chuyển <i>Urban planning aims to improve mobility within crowded cities.</i> <i>Quy hoạch đô thị nhằm cải thiện khả năng di chuyển trong các thành phố đông đúc.</i>
50	momentum	/mə'mentəm/	n	động lực <i>The project gained momentum after receiving strong support from investors.</i> <i>Dự án đã có thêm động lực sau khi nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà đầu tư.</i>
51	movement	/'mu:vmənt/	n	phong trào, sự chuyển động <i>The social movement aims to promote equality and justice.</i> <i>Phong trào xã hội này nhằm thúc đẩy bình đẳng và công lý.</i>
52	persistence	/pə'sistəns/	n	sự kiên trì <i>Success often depends on persistence rather than natural talent.</i> <i>Thành công thường phụ thuộc vào sự kiên trì hơn là tài năng bẩm sinh.</i>

53	premium	/ˈpriːmiəm/	a	cao cấp <i>The service is offered at a premium price due to its exceptional quality.</i> <i>Dịch vụ được cung cấp với mức giá cao cấp do chất lượng vượt trội.</i>
54	rejection	/rɪˈdʒekʃn/	n	sự từ chối <i>He faced multiple rejections before finally securing a job.</i> <i>Anh ấy đã đối mặt với nhiều lần bị từ chối trước khi tìm được việc làm.</i>
55	solitary	/ˈsɒlɪtəri/	a	đơn độc <i>She prefers a solitary lifestyle, focusing on her personal interests.</i> <i>Cô ấy thích lối sống đơn độc, tập trung vào sở thích cá nhân.</i>
56	swiftly	/ˈswɪftli/	adv	nhanh chóng <i>The company responded swiftly to the unexpected crisis.</i> <i>Công ty đã phản ứng nhanh chóng trước cuộc khủng hoảng bất ngờ.</i>
57	thoroughly	/ˈθʌrəli/	adv	một cách kỹ lưỡng <i>The report was thoroughly reviewed before being published.</i> <i>Báo cáo đã được xem xét kỹ lưỡng trước khi được công bố.</i>
58	tirelessly	/ˈtaɪələsli/	adv	không ngừng nghỉ <i>She worked tirelessly to achieve her long-term goals.</i> <i>Cô ấy làm việc không ngừng nghỉ để đạt được mục tiêu dài hạn.</i>
59	undergo	/ˌʌndəˈɡəʊ/	v	trải qua <i>Patients may undergo several</i>

				treatments before recovering fully. Bệnh nhân có thể phải trải qua nhiều phương pháp điều trị trước khi hồi phục hoàn toàn.
60	unwavering	/ʌn'weɪvərɪŋ/	a	kiên định He showed unwavering commitment to his principles despite challenges. Anh ấy thể hiện sự kiên định với nguyên tắc của mình dù gặp nhiều khó khăn.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
6.	a premium membership	gói thành viên cao cấp He upgraded to a premium membership to access exclusive features and priority support. Anh ấy đã nâng cấp lên gói thành viên cao cấp để truy cập các tính năng độc quyền và hỗ trợ ưu tiên.
7.	be determined to do sth	quyết tâm làm gì She is determined to achieve her goals despite facing numerous challenges along the way. Cô ấy quyết tâm đạt được mục tiêu của mình mặc dù gặp nhiều khó khăn trên đường đi.
8.	be diagnosed with sth	được chẩn đoán mắc bệnh gì He was diagnosed with a serious condition after undergoing several medical tests. Anh ấy được chẩn đoán mắc một căn bệnh nghiêm trọng sau khi trải qua nhiều xét nghiệm y khoa.
9.	be passionate about sth	đam mê điều gì She is truly passionate about helping disadvantaged communities improve their lives. Cô ấy thực sự đam mê việc giúp đỡ các cộng đồng khó khăn cải thiện cuộc sống.

10.	boost one's confidence in	tăng sự tự tin <i>Public speaking practice helped boost my confidence in communicating effectively in front of large audiences.</i> <i>Việc luyện nói trước đám đông đã giúp tăng sự tự tin của tôi trong việc giao tiếp hiệu quả trước nhiều người.</i>
11.	come in handy	hữu ích <i>This small tool will come in handy when you need to fix minor problems at home.</i> <i>Công cụ nhỏ này sẽ rất hữu ích khi bạn cần sửa những vấn đề nhỏ trong nhà.</i>
12.	come out	được phát hành / xuất hiện <i>The new product will come out next month after extensive testing.</i> <i>Sản phẩm mới sẽ được ra mắt vào tháng tới sau quá trình thử nghiệm kỹ lưỡng.</i>
13.	dare to do sth	dám làm gì <i>She didn't dare to speak up during the meeting despite having a strong opinion.</i> <i>Cô ấy không dám lên tiếng trong cuộc họp mặc dù có ý kiến rõ ràng.</i>
14.	enrol in	đăng ký tham gia <i>He decided to enrol in an online course to improve his professional skills.</i> <i>Anh ấy quyết định đăng ký tham gia một khóa học trực tuyến để cải thiện kỹ năng nghề nghiệp.</i>
15.	from scratch	từ đầu <i>She built her business from scratch without any external support.</i> <i>Cô ấy xây dựng doanh nghiệp của mình từ đầu mà không có sự hỗ trợ bên ngoài.</i>

16.	get around	di chuyển / xoay sở <i>He uses public transportation to get around the city efficiently.</i> <i>Anh ấy sử dụng phương tiện công cộng để di chuyển trong thành phố một cách hiệu quả.</i>
17.	impress sb with sth	gây ấn tượng với ai bằng cái gì <i>She managed to impress the panel with her innovative ideas and confident presentation.</i> <i>Cô ấy đã gây ấn tượng với hội đồng bằng những ý tưởng sáng tạo và bài trình bày tự tin.</i>
18.	irrespective of	bất kể <i>He continued to pursue his dreams irrespective of the obstacles he encountered.</i> <i>Anh ấy tiếp tục theo đuổi ước mơ bất kể những trở ngại gặp phải.</i>
19.	make eye contact	giao tiếp bằng mắt <i>Maintaining eye contact is important when you want to build trust in conversations.</i> <i>Việc giao tiếp bằng mắt rất quan trọng khi bạn muốn xây dựng sự tin tưởng trong giao tiếp.</i>
20.	meet the diverse needs of sb	đáp ứng nhu cầu đa dạng của ai <i>The program is designed to meet the diverse needs of students from different backgrounds.</i> <i>Chương trình được thiết kế để đáp ứng nhu cầu đa dạng của học sinh từ nhiều nền tảng khác nhau.</i>
21.	pay dividends	mang lại kết quả tốt; đem lại lợi ích/lợi nhuận về sau (sau một quá trình đầu tư hoặc nỗ lực) <i>Investing in education will pay dividends in the long run.</i> <i>Đầu tư vào giáo dục sẽ mang lại lợi ích trong dài hạn.</i>

22.	set out	bắt đầu / đề ra <i>They set out to develop a solution that could address the problem effectively.</i> <i>Họ bắt đầu đề ra một giải pháp có thể giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.</i>
23.	take out	lấy ra / rút ra <i>She decided to take out a loan to finance her business expansion.</i> <i>Cô ấy quyết định vay tiền để tài trợ cho việc mở rộng kinh doanh.</i>
24.	turn out	hóa ra / kết quả là <i>The plan turned out to be more successful than they had initially expected.</i> <i>Kế hoạch hóa ra thành công hơn họ đã dự đoán ban đầu.</i>